

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T1
TỈNH T2**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 06/2022/DS-ST
Ngày 19/8/2022
(V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng)

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T1, TỈNH T2

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đồng Ngọc Huyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Hiếu.
2. Bà Phan Thị Hạnh Mỹ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Phương Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T1, tỉnh T2.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T1 tham gia phiên tòa:

Bà Lê Minh Phương- Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 8 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T1, tỉnh T2 xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2022/TLST- DS ngày 18 tháng 02 năm 2022 về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”; Quyết định tạm đình chỉ vụ án số: 03/2022/QĐST-DS, ngày 16 tháng 6 năm 2022; Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án số: 02/2022/QĐST-DS, ngày 19 tháng 7 năm 2022, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2022/QĐXXST-DS, ngày 28 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng C.

Đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết Th1, Tổng Giám đốc.

Địa chỉ: Tòa nhà CC5, bán đảo L, quận H3, thành phố H4.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Hà Thị Th, Phó Giám đốc Ngân hàng C huyện T1, huyện T1, tỉnh T2 (có mặt).

Địa chỉ: Tổ dân phố số x, thị trấn T1, huyện T1, tỉnh T2.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1971 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn ĐCT, xã ĐT, huyện T1, tỉnh T2.

- Người làm chứng:

1. Đại diện UBND xã ĐT, huyện T1, tỉnh T2: Có mặt ông Nguyễn Văn D, Phó Chủ tịch UBND xã.

2. Ông Trần Ngọc H1, Chi hội trưởng Chi hội Nông dân thôn ĐCT, xã Đông Trà, huyện T1, tỉnh T2 (có mặt).

3. Bà Bùi Thị H2, sinh năm 1956, thôn ĐCT, xã Đông Trà, huyện T1, tỉnh T2 (có mặt).

4. Bà Phùng Thị K, sinh năm 1979, cán bộ kế toán Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện T1, huyện T1, tỉnh T2 (có mặt).

Địa chỉ: Tổ dân phố số x, thị trấn T1, huyện T1, tỉnh T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện cho nguyên đơn trình bày:

Ngân hàng C và bà Nguyễn Thị L1 có quan hệ tín dụng theo Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay, chương trình cho vay hộ thoát nghèo, với số tiền vay 25.000.000 đồng, lãi suất 8,25%/năm, thời hạn vay vốn là 36 tháng, lãi suất quá hạn là 130% lãi suất trong hạn ($130 \times 8,25\% = 10,725\%$ /năm). Ngày 13/9/2017, bà L1 đã được giải ngân đủ số tiền trên.

Theo kế hoạch bà Nguyễn Thị L1 phải trả nợ vào ngày 13 tháng 09 năm 2020, theo đó ngày 12/09/2020 Ngân hàng C huyện T1 nhận được giấy đề nghị gia hạn nợ của bà Nguyễn Thị L1 với đầy đủ thành phần đã ký đề nghị theo quy định và Ngân hàng Huyện T1 đã đồng ý gia hạn nợ cho bà Nguyễn Thị L1 vào ngày 12/9/2020. Tuy nhiên, Ngân hàng C yêu cầu tổ vay vốn, hội đoàn thể phải đôn đốc hộ vay nộp hết lãi tồn và duy trì nộp lãi phát sinh hàng tháng vào ngày trực giao dịch theo quy định. Nếu bà L1 không chấp hành nộp số lãi tồn và lãi phát sinh hàng tháng theo quy định thì Ngân hàng C sẽ chuyển toàn bộ hồ sơ sang cơ quan pháp luật.

Ngân hàng C huyện T1 đã nhiều lần kết hợp với UBND xã, tổ chức hội, tổ vay vốn tuyên truyền, vận động, đôn đốc nhưng bà Nguyễn Thị L1 vẫn cố tình không thực hiện nghĩa vụ trả nợ lãi cho Nhà Nước.

Tính đến ngày 18/02/2022, hộ bà Nguyễn Thị L1 còn nợ Ngân hàng tổng số tiền là: 28.253.664 đồng. Trong đó: Số tiền gốc là: 25.000.000 đồng. Số tiền lãi là: 3.253.664 đồng.

Do vậy, Ngân hàng C Việt Nam khởi kiện là Nguyễn Thị L1 đến Tòa án nhân dân huyện T1 yêu cầu bà L1 phải thanh toán nợ gốc là 25.000.000 đồng và toàn bộ nợ lãi phát sinh cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

Tại bản tự khai ngày 04/3/2022 tại Tòa án nhân dân huyện T1, bị đơn là bà Nguyễn Thị L1 trình bày: Năm 2017, ông Trần Ngọc H1, trú tại thôn ĐCT, xã Đông Trà, huyện T1, tỉnh T2, là Chi hội trưởng Chi hội Nông dân thôn đồng thời là tổ trưởng tổ vay vốn có đem sổ đến nhà bà và nhờ bà ký vào sổ, ông H1 bảo, sau này lấy gốc và lãi, ông H1 có trách nhiệm trả chứ bà không phải trả. Từ năm 2017 đến nay, ông H1 cũng không đến nhà bà thu lãi bao giờ. Khi bà ký cho ông H1 lấy tiền, bà không biết ông H1 vay bao nhiêu, bà không trực tiếp nhận tiền của Ngân hàng. Năm 2020, bà không ký vào gia hạn nợ, ai ký bà không biết. Nay Ngân hàng C yêu cầu bà phải thanh toán nợ gốc là 25.000.000 đồng và tiền lãi là 3.253.664 đồng bà không đồng ý vì bà

không vay của Ngân hàng, từ 2017 để giờ ai sử dụng tiền đó và trả lãi cho Ngân hàng bà không biết.

Tại bản tự khai ngày 04/3/2022 tại Tòa án nhân dân huyện T1, ông Chu Văn T1 là chồng bà Nguyễn Thị L1 trình bày: Năm 2017, ông Trần Ngọc H1, trú tại thôn ĐCT, xã Đông Trà, huyện T1, tỉnh T2, đến nhà và nhờ bà L1 ký vào sổ vay vốn để ông H1 vay vốn Ngân hàng chính sách. Việc này, ông là chủ hộ ông không biết vì gia đình ông không có nhu cầu vay vốn. Khi ông phát hiện ra ông H1 ông H1 đã làm ra hồ sơ giả cho gia đình ông là hộ thoát nghèo và lợi dụng vợ ông kém hiểu biết về pháp luật đã mượn vợ ông ký vào sổ để ông lấy tiền của Nhà nước, Ngân hàng để trục lợi. Số tiền lãi từ ngày đó tới nay thu ở đâu, ông không biết. Nay Ngân hàng C yêu cầu bà L1 phải thanh toán nợ gốc là 25.000.000 đồng và tiền lãi là 3.253.664 đồng ông không đồng ý vì bà L1 không được nhận số tiền trên của Ngân hàng.

Tại biên bản biên bản công khai chứng cứ và hòa giải ngày 16/5/2022, thể hiện:

- Ý kiến của nguyên đơn: Ngân hàng C yêu cầu bà L1 phải thanh toán nợ gốc là 25.000.000 đồng và toàn bộ nợ lãi phát sinh cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

- Ý kiến của bị đơn: Bà Nguyễn Thị L1 xác định: Bà có ký vào giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay chương trình cho vay hộ thoát nghèo, phiếu giải ngân và sổ vay vốn (Ngân hàng giữ) của Ngân hàng chính sách xã hội huyện T1, số tiền 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng chẵn). Tuy nhiên, hồ sơ vay vốn do ông Trần Ngọc H1 mang đến cho bà ký, khi đó ông H1 là Chi hội trưởng Chi hội Nông dân thôn ĐCT, xã Đông Trà, huyện T1. Số tiền trên bà cũng không nhận, ai nhận tiền và ai thanh toán nợ gốc, lãi bà không biết, bà cũng không nhận sổ vay vốn do Ngân hàng cấp, đơn xin gia hạn nợ bà L1 đề nghị và không ký. Hiện tại số tiền nợ Ngân hàng bao nhiêu bà không rõ, bà cũng chưa thanh toán bất kỳ khoản tiền nào cho Ngân hàng.

Bà đề nghị Tòa án xác minh gia đình bà không phải là hộ thoát nghèo.

Ông Chu Văn T1 đồng ý với ý kiến của bà L1. Ông T1 bổ sung thêm, ông đã có đơn tố cáo đối với ông Trần Ngọc H1, UBND xã ĐT, Ngân hàng chính sách xã hội huyện T1 về hành vi lợi dụng chức vụ quyền hạn ở địa phương, lợi dụng chính sách của Đảng và Nhà nước về xóa đói giảm nghèo để trục lợi; lợi dụng sự kém hiểu biết của một số người dân, mượn chữ ký của vợ ông là bà Nguyễn Thị L1, làm hồ sơ giả, giả mạo chữ ký trong đơn xin gia hạn nợ để rút tiền Nhà nước.

Tại biên bản biên bản xác minh ngày 14/6/2022 tại trụ sở UBND xã ĐT, thể hiện:

- Ông Trần Ngọc H1, Chi hội trưởng nông dân thôn ĐCT, xã ĐT cho biết: Bà Nguyễn thị L1 có quan hệ vay vốn với Ngân hàng chính sách xã hội từ những năm 2015, khi đó ông Hoàng Xuân Th2 là tổ trưởng tổ vay vốn của thôn ĐCT, việc thu lãi và gốc do ông Thọ và bà Bùi Thị H2, vợ ông Th2 thực hiện. Năm 2016, ông Th2 chết, bà H2 tiếp tục thu gốc, lãi của các hộ vay vốn. Năm 2017, khi đổi sổ, ông H1 là tổ trưởng tổ vay vốn, ông H1 để bà H2 tiếp tục thu lãi hết tháng 5/2019. Ông H1 thu lãi của bà L1 từ tháng 6/2019 qua bà Vũ Thị H1, là cháu gọi bà L1 bằng dì.

Theo ông H1, hồ sơ vay vốn bà L1 ký, người vay vốn nhận tiền phải có giấy từ chứng minh, không ai được nhận thay trừ trường hợp có giấy ủy quyền, ông không nhận tiền vốn vay của bà L1.

- Bà Bùi Thị H2, sinh năm 1956, thôn ĐCT cho biết: Tôi được biết bà L1 có vay vốn của Ngân hàng C từ khoảng năm 2015, khi đó cH1 tôi là ông Hoàng Xuân Th2 là tổ trưởng tổ vay vốn. Khi đó bà L1 và bà H1, gọi bà L1 bằng dì thống nhất với vợ chồng tôi thu lãi từ bà H1. Ông Th2 chồng bà chết năm 2016, bà vẫn thu lãi của bà H1, năm 2017 đổi sổ, ông H1 là tổ trưởng vẫn để bà thu, gia đình bà H2 thu lãi đến hết tháng 5/2019, ông H1 thu lãi của bà L1 từ tháng 6/2019. Bà xác nhận bà L1 có vay vốn của Ngân hàng C.

- Ông Phạm Văn Vỹ, Chủ tịch Hội nông dân xã ĐT trình bày: Việc vay vốn của bà L1 với Ngân hàng C là có thật, trước đây đã có những cuộc làm việc giữa Ngân hàng và các hộ vay vốn, có đại diện chính quyền địa phương và tôi là Chủ tịch Hội nông dân xã. Tại cuộc họp các hộ có xác nhận vay vốn, có bà Vũ Thị H1 có đứng ra nhận trả nợ cho một số hộ trong đó có hộ bà Nguyễn Thị L1. Đề nghị Tòa án xác minh biên bản làm việc tại Ngân hàng C huyện T1.

Tại biên bản biên bản công khai chứng cứ và hòa giải ngày 28/7/2022, thể hiện:

- Đại diện nguyên đơn vắng mặt có đề nghị vắng mặt và có quan điểm: Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng C với bà Nguyễn Thị L1. Tính đến ngày 28/7/2022, gia đình bà Nguyễn Thị L1 còn nợ Ngân hàng tổng số tiền là: 29.390.017 đồng. Trong đó: Số tiền gốc là: 25.000.000 đồng; Số tiền lãi là: 5.901.934 đồng. Nay Ngân hàng C yêu cầu bà L1 phải thanh toán nợ gốc là 25.000.000 đồng và toàn bộ nợ lãi phát sinh cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

- Ý kiến của bị đơn là bà Nguyễn Thị L1, ông Chu Văn T1 (là chồng bà L1):

Bà Nguyễn Thị L1, ông Chu Văn T1 xác định: Bà L1 là vợ ông T1. Ông Trần Ngọc H1 là Tổ trưởng tổ vay vốn thôn tự làm hồ sơ và nhờ bà L1 ký vào sổ, ông H1 nói với bà L1: mày cứ ký hộ tao, còn lãi và gốc sau này tao trả chứ mày không phải trả. Từ đó đến nay ông H1 không đến nhà ông, bà thu lãi lần nào, không hiểu ông H1 thu lãi ở đâu thì vợ cH1 ông T1, bà L1 không biết.

Ông T1, bà L1 đề nghị Tòa án làm việc với ông H1 xem ông H1 cầm tiền hay ai cầm để thanh toán cả gốc và lãi cho Ngân hàng. Đối với số tiền Ngân hàng khởi kiện bà L1, bà L1 chỉ ký hộ chứ không được nhận tiền. Ông T1, bà L1 đề nghị Tòa án làm rõ hồ sơ giả và việc mượn chữ ký của bà L1, mạo ra chữ ký trong đơn xin gia hạn nợ.

Ông T1, bà L1 đã biết về việc Tòa án tạm đình chỉ, làm việc với Công an huyện về đơn tố cáo của ông T1 đối với ông Trần Ngọc H1, UBND xã Đông Trà, Ngân hàng C huyện T1 về hành vi lợi dụng chức vụ quyền hạn ở địa phương, lợi dụng chính sách của Đảng và Nhà nước về xóa đói giảm nghèo để trục lợi; lợi dụng sự kém hiểu biết của một số người dân, mượn chữ ký của bà Nguyễn Thị L1, làm hồ sơ giả, giả mạo chữ ký trong đơn xin gia hạn nợ để rút tiền Nhà nước. Ông T1, bà L1 cũng đã biết về việc Tòa án có quyết định tiếp tục giải quyết vụ án.

Bà L1, ông T1 không đồng ý với ý kiến của Ngân hàng và các cơ quan khác.

Tại phiên tòa, bà L1 ý kiến bà chỉ ký hồ sơ vay vốn do ông H1 đưa; bà ký vào phiếu giải ngân nhưng không nhận tiền, ai nhận bà không biết, ai trả lãi bà không biết, bà không trả lãi. Vì bà không nhận tiền, không trả lãi nên bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng C buộc bà trả nợ 25.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi phát sinh. Ông T1 có ý kiến không biết vợ mình là bà L1 ký hồ sơ vay vốn, gia đình ông không có nhu cầu, ông đồng ý với ý kiến của bà L1.

Tại phiên tòa, những người làm chứng là ông Trần Ngọc H1, bà Bùi Thị H2 xác định bà L1 có vay tiền của Ngân hàng C; ông H1, bà H2 có thu tiền lãi của bà L1; ông H1 ý kiến bà L1 là người vay vốn, bà L1 nhận tiền chứ ông không nhận tiền, không có việc người khác nhận tiền thay người vay. Bà Phùng Thị K xác định, việc giải ngân là trực tiếp, bà L1 là người nhận tiền và ký nhận tiền trong phiếu giải ngân; quy định của Ngân hàng rất chặt chẽ, người vay nhận tiền, kiểm tra, ký nhận tiền, không có việc người khác nhận tiền thay. Ông Nguyễn Văn D1 ý kiến không có ai ủy quyền vay vốn, ai vay vốn người đó lập hồ sơ, sau đó là xét duyệt của tổ vay vốn, xét duyệt của các cơ quan chức năng mới được vay vốn, không có chuyện ký hộ hồ sơ để người khác vay vốn.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T1 đã phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, của người tham gia tố tụng và đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra, tranh tụng tại phiên tòa cũng như phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Xác định quan hệ pháp luật tranh chấp:

Nguyên đơn là Ngân hàng C được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép thành lập Ngân hàng. Lĩnh vực hoạt động có hoạt động tín dụng là cho vay thực hiện các chương trình phục vụ an sinh xã hội. Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay của bà Nguyễn Thị L1 đã được Ngân hàng C, Chi nhánh huyện T1, tỉnh T2 phê duyệt cho bà L1 vay ngày 12/8/2017 vì mục đích cải tạo chuồng nuôi bò sinh sản. Vì vậy, tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng C Ngân hàng C và bà Nguyễn Thị L1 là tranh chấp hợp đồng dân sự theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết tranh chấp: Theo đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng C, bà Nguyễn Thị L1 có vay của Ngân hàng số tiền 25.000.000 đồng, hình thức vay tín chấp. Thời hạn vay 36 tháng, theo kế hoạch bà Nguyễn Thị L1 phải trả nợ vào ngày 13 tháng 09 năm 2020. Trước đó, ngày 12/09/2020 Ngân hàng C huyện T1 nhận được giấy đề nghị gia hạn nợ của bà Nguyễn Thị L1 với đầy đủ thành phần đã ký đề nghị theo quy định và Ngân hàng C huyện T1 đã đồng ý gia hạn nợ cho bà Nguyễn Thị L1 vào ngày 12/9/2020. Ngân hàng C yêu cầu tổ vay vốn, hội đoàn thể phải đôn đốc hộ vay nộp hết lãi tồn và duy trì nộp lãi phát sinh hàng tháng vào ngày trực giao dịch theo quy định. Tuy nhiên, bà L1 không trả nợ gốc và lãi cho Ngân hàng. Nay Ngân hàng khởi kiện bà L1 ra Tòa án. Bà Nguyễn Thị L1 có địa chỉ tại thôn ĐCT, xã ĐT, huyện T1, tỉnh T2 nên nên Tòa án nhân dân huyện T1, tỉnh T2 có thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1

Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự.

[3] Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án theo đơn khởi kiện của Ngân hàng C, Tòa án nhân dân huyện T1 đã ra Thông báo thụ lý; Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, bà Nguyễn Thị L1 đã đến Tòa án làm việc. Theo thông báo thụ lý vụ án, ông Chu Văn T1, sinh năm 1964, có địa chỉ tại thôn ĐCT, xã Đông Trà, huyện T1, tỉnh T2 (là chồng bà Nguyễn Thị L1) là người có quyền, nghĩa vụ liên quan, ông Chu Văn T1 đã đến Tòa án, viết bản tự khai, tham gia các phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, tuy nhiên Hội đồng xét xử xác định ông T1 không ký vào đề nghị vay vốn, ông không biết việc bà L1 ký vay vốn và ký nhận tiền nên ông T1 không phải là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án này.

[4] Về nội dung:

[4.1] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và trình bày của nguyên đơn tại phiên tòa, đủ căn cứ kết luận: Giữa Ngân hàng C, và bà Nguyễn Thị L1 có ký kết Hợp đồng tín dụng theo Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay, chương trình cho vay hộ thoát nghèo, với số tiền vay 25.000.000 đồng, lãi suất 8,25%/năm, thời hạn vay vốn là 36 tháng, lãi suất quá hạn là 130% lãi suất trong hạn ($130 \times 8,25\% = 10,725\%/năm$). Kể từ ngày 13/9/2017 đến ngày 13/9/2020; mục đích vay là cải tạo chuồng nuôi bà sinh sản; hình thức thanh toán trả lãi vào ngày 13 hàng tháng theo quy định của Ngân hàng, gốc trả một lần vào kỳ cuối cùng; hình thức bảo đảm vay nợ tín chấp. Theo quy định, chậm nhất ngày 13/9/2020, phải thanh toán toàn bộ nợ gốc và lãi cho Ngân hàng; hợp đồng trên đã được gia hạn đến ngày 13/3/2022, tuy nhiên phải thực hiện đúng cam kết trả nợ với Ngân hàng. Ngân hàng luôn giám sát, đôn đốc bà Nguyễn Thị L1 trả nợ đúng cam kết, tính đến ngày thụ lý vụ án 18/02/2022, bà L1 mới thanh toán được cho Ngân hàng 5.901.934 đồng tiền lãi, bà L1 vẫn còn nợ Ngân hàng C nợ gốc là 25.000.000 đồng, nợ lãi là 3.253.664 đồng. Tính đến ngày xét xử 19/8/2022, bà L1 còn nợ Ngân hàng số tiền là 29.551.626 đồng, trong đó nợ gốc là 25.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 4.282.088 đồng và nợ lãi quá hạn là 269.538 đồng.

[4.2] Việc bà Nguyễn Thị L1, ông Chu Văn T1 cho rằng bà L1 chỉ ký vào Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay, chứ không nhận tiền, không trả lãi; ông Trần Ngọc H1 nhờ bà L1 ký hộ. Căn cứ biên bản làm việc ngày 08/5/2020 tại trụ sở UBND xã ĐT giữa Ngân hàng C, đại diện các ban ngành và UBND xã ĐT, các hộ vay vốn trong đó có hộ bà L1 có xác định sau khi vay vốn, các hộ không có nhu cầu sử dụng vốn và có chuyển cho bà Vũ Thị H1 là người cùng thôn ĐCT vay lại số tiền gốc của 04 hộ với số tiền là 61.000.000 đồng. Tại biên bản làm việc ngày 18/11/2020 tại UBND xã ĐT, bà L1 có ý kiến bà L1 đồng ý có nhận nợ số tiền 25.000.000 đồng vay nợ của Ngân hàng C, khi nào bà Vũ Thị H1 trả nợ thì bà L1 mới có tiền trả cho Ngân hàng C. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án huyện T1 đã thu thập biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 16/4/2021 tại Tòa án nhân dân huyện T1, bà L1 thừa nhận có vay tiền của Ngân hàng chính sách 25.000.000 đồng, đã nhận đủ ngày 13/9/2017, có trả lãi hàng tháng, chưa thanh toán gốc; quan điểm của bà L1 là bà có vay, bà ký thì bà có trách nhiệm.

Hội đồng xét xử xác định, bà L1 là người trưởng thành, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, việc bà ký vào Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay, ký vào phiếu giải ngân là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc nên bà L1 phải chịu trách nhiệm về hành vi của mình. Bà L1 có vay tiền, bà L1 phải có trách nhiệm thanh toán nợ gốc và lãi cho Ngân hàng C theo quy định của pháp luật.

Đối với việc bà L1 cho rằng ông H1 nhờ bà ký hộ hồ sơ vay vốn, ông H1 nói sau này ông H1 trả, bà không phải trả là việc cá nhân giữa bà và ông Trần Ngọc H1, là quan hệ dân sự khác, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4.3] Về yêu cầu trả tiền nợ gốc và tiền lãi: Việc đến hạn trả nợ gốc và lãi bà L1 đã được gia hạn, tuy nhiên bà không thực hiện đúng cam kết trả lãi hàng tháng cho Ngân hàng là vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có cơ sở nên được chấp nhận: Buộc bà Nguyễn Thị L1 phải trả nợ gốc đối với khoản vay của Hợp đồng tín dụng theo Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay, chương trình cho vay hộ thoát nghèo, được phê duyệt của Ngân hàng ngày 12/9/2017 với số tiền là 25.000.000đồng.

Về lãi suất: Ngân hàng C yêu cầu bà L1 phải trả lãi và lãi quá hạn theo quy định của pháp luật. Xét mức lãi suất Ngân hàng C yêu cầu phù hợp theo quy định của pháp luật nên chấp nhận. Bà L1 phải trả tiền lãi và lãi quá hạn cho Ngân hàng C tính đến ngày 19/8/2022 là 4.551.626 đồng, trong đó nợ lãi trong hạn là 4.282.088đồng và nợ lãi quá hạn là 269.538đồng.

Đây là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn, theo quy định tại khoản 2 Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015 “*Đối với hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi thì bên vay có quyền trả lại tài sản trước kỳ hạn, nhưng phải trả toàn bộ lãi theo kỳ hạn, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác*”. Sau khi bị đơn vay tiền, bị đơn đã trả lãi phát sinh, song từ tháng 7/2020, bị đơn không trả được gốc và lãi phát sinh cho Ngân hàng. Nguyên đơn đã đòi nợ nhưng bị đơn không trả được tiền và lãi suất nên nguyên đơn đã khởi kiện yêu cầu bị đơn trả nguyên đơn số tiền gốc và lãi phát sinh đến hết ngày 19/8/2022. Do vậy, cần áp dụng các quy định tại Điều 463; khoản 1 Điều 466; khoản 1 Điều 468, khoản 2 Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015 buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền cả gốc và lãi tính đến hết ngày 19/8/2022 là 29.551.626đồng.

[4.4] Xét thấy, ông Chu Văn T1 xác định bà L1 vay tiền Ngân hàng ông không biết, ông không ký hộ sơ vay vốn, Hội đồng xét xử xác định ông Chu Văn T1 không phải là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án. Tuy nhiên, việc vay vốn Ngân hàng của bà L1 trong thời kỳ hôn nhân với ông T1, mục đích vay vốn là cải tạo chuồng nuôi bò sinh sản nhằm mục đích phát triển kinh tế, đáp ứng các nhu cầu thiết yếu của gia đình. Vì vậy căn cứ vào Điều 27 và khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cần buộc ông Chu Văn T1 phải có nghĩa vụ chung với bà Nguyễn Thị L1 trong việc trả nợ cho Ngân hàng C là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4.5] Đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị L1, ông Chu Văn T1 đề nghị giải quyết việc ai ký đề nghị gia hạn nợ, việc gia đình ông, bà không phải là hộ thoát nghèo lại có tên trong danh sách hộ mới thoát nghèo năm 2017 của UBND xã ĐT, Hội đồng xét xử xác định sự việc thuộc trách giải quyết của Ngân hàng C và UBND xã ĐT, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Ngân hàng C không phải chịu án phí. Bà Nguyễn Thị L1, ông Chu Văn T1 phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là $(29.551.626\text{đồng} \times 5\%) = 1.447.600\text{ đồng}$ (Một triệu bốn trăm bốn mươi bảy nghìn sáu trăm đồng).

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 203, Điều 220, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự 2015. Điều 288; Điều 463; khoản 1 Điều 466; khoản 1 Điều 468; khoản 2 Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015. Điều 27; Khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Điều 90; 91; 95 và Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng. Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn giảm, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Điều 7; Khoản 2 Điều 12; Khoản 1 điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

1. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Ngân hàng C.

Buộc bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1971, có địa chỉ tại thôn Thôn ĐCT, xã ĐT, huyện T1, tỉnh T2 có nghĩa vụ thanh toán trả nợ cho Ngân hàng C theo Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay, chương trình cho vay hộ thoát nghèo, được Ngân hàng duyệt vay ngày 12/9/2017, gồm các khoản tiền sau:

- Số tiền nợ gốc là: 25.000.000 đồng.
- Lãi trong hạn: 4.282.088đồng.
- Lãi quá hạn tính đến hết ngày 19/8/2022 là: 269.538đồng.

Tổng số tiền nợ gốc, lãi trong hạn và lãi quá hạn tính đến hết ngày 19/8/2022 bà Nguyễn Thị L1 phải trả cho Ngân hàng C là: 29.551.626 đồng (Hai mươi chín triệu năm trăm năm mươi một nghìn sáu trăm hai mươi sáu đồng).

Buộc ông Chu Văn T1, sinh năm 1966, có địa chỉ tại thôn ĐCT, xã ĐT, huyện T1, tỉnh T2 có nghĩa vụ liên đới với bà Nguyễn Thị L1 trong việc thanh toán khoản nợ trên cho Ngân hàng C.

“Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật”.

2. Về án phí: Bị đơn là bà Nguyễn Thị L1, ông Chu Văn T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.447.600 đồng (Một triệu bốn trăm bốn mươi bảy nghìn sáu trăm đồng).

Ngân hàng C không phải chịu án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Ngân hàng C; bà Nguyễn Thị L1, ông Chu Văn T1 có mặt có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án 19/8/2022./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện T1;
- Chi cục THADS huyện T1;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đồng Ngọc Huyền